

# ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA, NGỮ DỤNG CỦA CÁC TỪ *HỒNG, ĐỎ* TRONG TIẾNG VIỆT VỚI CÁC TỪ 红, 赤 TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

ĐÀO MẠNH TOÀN\*

## TÓM TẮT

*Là một trong những đơn vị đa nghĩa dùng chung song cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ dụng và khả năng kết hợp của hồng, đỏ trong tiếng Việt và 红, 赤 trong tiếng Hán hiện đại là không hoàn toàn như nhau. Bài viết này sẽ chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt ấy.*

## ABSTRACT

*Contrasting semantic, pragmatic structures of the words “hồng”, “đỏ”  
in Vietnamese with the words 红, 赤 in modern Chinese*

*As one of the multiple meaning units commonly used but the semantic, pragmatic structures, and the possibility of combination of hồng, đỏ in Vietnamese is not entirely similar to 红, 赤 in modern Chinese. This article is about the similarities and differences between them.*

## 1. Cơ sở đối chiếu

Tiếng Việt (TV) và tiếng Hán hiện đại (THHĐ) cùng loại hình ngôn ngữ, có nhiều đơn vị dùng chung. Trong tiếng Việt, các đơn vị đa nghĩa đơn tiết có số lượng nhiều hơn các đơn vị đa nghĩa đa tiết. Dung lượng nghĩa của các đơn vị đa nghĩa đơn tiết trong tiếng Việt và THHĐ cao hơn dung lượng nghĩa của các đơn vị đa nghĩa đa tiết.

Các đơn vị đa nghĩa đơn tiết trong hai ngôn ngữ có cấu trúc phức tạp về ngữ nghĩa đều thuộc lớp từ vựng cơ bản, hàm chứa trong đó những lớp trầm tích về văn hóa và tư duy của người bản ngữ, lịch sử của dân tộc nên việc đối chiếu chúng là việc làm cần thiết. Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa của từ *hồng, đỏ* trong TV với các từ 红(*hồng*), 赤(*xích*) trong THHĐ, chúng tôi có tham khảo danh sách các đơn vị từ vựng cơ bản của Swadesh (Xem: [6]). Những phương pháp được sử dụng chính trong bài viết là phương pháp thống kê ngôn ngữ học, phương pháp miêu tả, phương pháp đối chiếu và phương pháp phân tích nghĩa tố.

## 2. Kết quả đối chiếu

### 2.1. Cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ dụng của các từ *hồng, đỏ* qua một số từ điển, tự điển tiếng Việt

\* NCS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

Thống kê nghĩa của từ *hồng* trong một số bộ từ điển và tự điển (TĐ) tiếng Việt, chúng tôi có được kết quả ở bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1. Bảng thống kê nghĩa của từ hồng qua một số TĐTV**

Stt	Nguồn	Số lượng nghĩa
01	<i>Tự điển chữ Nôm</i> (Nguyễn Quang Hồng), Nxb Giáo dục, 2006; tr. 495. 紅	<ol style="list-style-type: none"> <li>Màu đỏ.</li> <li>Trò người con gái đẹp: <i>Bóng hồng, má hồng.</i></li> <li>Trò nhân duyên: <i>Tơ hồng, chỉ hồng.</i></li> <li>Một loài cây, hoa (thường màu đỏ).</li> <li>Chỉ thế gian trần tục.</li> <li>Cây ăn quả, cùng họ với thị, quả chín màu đỏ.</li> </ol> <p>[kèm 22 dẫn liệu có liên quan]</p>
02	<i>TĐ Hán – Việt</i> (Phan Văn Các), Nxb TPHCM, 2001; tr. 202. 紅	<ol style="list-style-type: none"> <li>tt. Đỏ. Cờ hồng. Má hồng.</li> <li>Lợi tức.</li> </ol> <p>[kèm 10 dẫn liệu có liên quan]</p>
03	<i>TĐ tiếng Việt</i> ( Văn Tân), Nxb KHXH, 1967; tr. 512. [không chú Hán tự]	<ol style="list-style-type: none"> <li>Đỏ: <i>Cờ hồng.</i></li> <li>Đỏ nhạt mà tươi: <i>Má hồng.</i></li> </ol> <p>[kèm 13 dẫn liệu có liên quan]</p>
04	<i>TĐ Hán – Việt</i> (Đào Duy Anh), Nxb Tráng Thi, 1957; tr . 390. 紅	Đỏ lợt gọi là hồng (đơn nghĩa). [kèm 23 dẫn liệu có liên quan]
05	<i>TĐ tiếng Việt 2006</i> (Hoàng Phê chủ biên), Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2006; tr. 462. [không chú Hán tự]	<p>tt. 1. (Vch; kết hợp hạn chế). Đỏ, có màu đỏ. <i>Cờ hồng. Ngọn lửa hồng.</i></p> <p>2. Có màu đỏ nhạt và tươi. <i>Má ửng hồng. Tia nắng hồng ban mai.</i></p> <p>3. (cũ; kết hợp hạn chế). Có tư tưởng vô sản, tư tưởng cách mạng. <i>Vừa hồng vừa chuyên.</i></p> <p>[kèm 20 dẫn liệu có liên quan]</p>
06	<i>Việt Nam quốc âm tự vị</i> (Huỳnh Tịnh Của), 1895; tr. 446.	Màu đỏ tươi (đơn nghĩa) [kèm 20 dẫn liệu có liên quan]
07	<i>Việt Nam tự điển</i> (Hội Khai trí Tiến đức), 1931; tr. 248.	Màu đỏ (đơn nghĩa) [kèm 14 dẫn liệu có liên quan]
08	<i>Tự điển Việt - Nam - Phổ - Thông</i> (Đào Văn Tập), Sài Gòn, 1951; tr. 285. Gộp tất cả các từ <i>hồng</i> thành một từ đa nghĩa với 5 nét nghĩa. [không chú Hán tự] Nhận xét:	<ol style="list-style-type: none"> <li>Giống cây có quả, thuộc loài cây: <i>Cốm ăn với hồng.</i></li> <li>Giống cây nhỏ, có hoa thơm: <i>Hoa hồng.</i></li> <li>Màu đỏ: <i>Phấn hồng. Má hồng.</i></li> <li>Lớn: <i>Hồng phúc.</i></li> <li>Chim thuộc loài ngỗng: <i>Chim hồng, chim hộc.</i></li> </ol>

	- Nhầm lẫn với nghĩa của từ 洪 “hồng” (nghĩa 4). - Nhầm lẫn với nghĩa của từ 鴻 “hồng” (nghĩa 5).	[kèm 23 dẫn liệu liên quan tới nghĩa 03].
09	<i>TĐ tiếng Việt</i> (Thanh Nghị), Sài Gòn, 1951; tr. 583. Tách thành 4 từ <i>hồng</i> đồng âm. [có chú từ loại; không chú Hán tự]	Hồng <sub>1</sub> : <b>dt.</b> (th). Cây có trái, đến khi chín đỏ hồng, trái ăn rất ngon, trái đỏ như quả hồng. <i>Hồng ngâm</i> , thứ <i>hồng</i> phải ngâm nước rồi mới ăn được. Hồng <sub>2</sub> : <b>dt.</b> (th). Loại cây có hoa màu sắc rất đẹp và rất thơm, cành cây có nhiều gai: <i>Anh kia sao khéo hoài công, tham hái hoa hồng bị mắc phải gai</i> (cd). Hồng <sub>3</sub> : <b>tt.</b> 1. Đỏ lạt, đỏ: <i>Má hồng. Mây hồng</i> . 2. Màu hồng lạt: Hồng <sub>4</sub> : <b>dt.</b> (đ). Chim thuộc loại Ngỗng: <i>Cánh hồng bay bổng tuyệt vời</i> ( Nguyễn Du). [kèm 25 dẫn liệu liên quan tới hồng <sub>3</sub> ].
10	<i>TĐ từ và nghĩa Hán – Việt</i> (Nguyễn Lân), Nxb Từ điển Bách khoa, 2002; tr. 326. Tách <i>hồng</i> làm 3 đơn vị đồng âm. [không chú Hán tự]	1. Đỏ. 2. Lớn. 3. Ngỗng trời. [kèm 17 dẫn liệu liên quan tới đỏ].

Qua cách thu thập và xử lý nghĩa của *hồng* của các bộ tự điển, từ điển nói trên, chúng tôi nhận thấy: cách các bộ từ điển giải thích nghĩa của từ *hồng* là không thống nhất, trong đó: (i) Đào Văn Tập khi giải thích nghĩa của từ 紅 (*hồng*) đã có sự nhầm lẫn ở nghĩa thứ 4 và 5. Cụ thể: nghĩa 4 đã nhầm sang nghĩa của từ 洪, nghĩa 5 đã nhầm sang nghĩa của từ 鴻. Mặt khác, việc tách thêm các nghĩa 1 và 2 là không hợp lí mà nên xử lý chúng thành hai từ đồng âm, và như vậy, chỉ có nghĩa 3 mới là nghĩa chính của từ 紅 (*hồng*). (ii) Thanh Nghị tách thành 4 đơn vị *hồng* đồng âm song chỉ có hồng<sub>3</sub>, mới là đối tượng của bài viết. (iii) Trừ Hoàng Phê, Nguyễn Quang Hồng, Phan Văn Các, các tác giả còn lại, về cơ bản đều quy chiếu nghĩa của từ 紅 (*hồng*) về 2 sắc độ của đỏ là *đỏ* và *đỏ nhạt* (đỏ tươi). (iv) Nguyễn Quang Hồng tách 紅 (*hồng*) thành 6 nghĩa, song theo chúng tôi đó chỉ là những nghĩa tố của những đơn vị 紅 (*hồng*) đồng âm đồng tự với nhau. (v) Phan Văn Các thì ngoài việc quy chiếu nghĩa của 紅 (*hồng*) về màu *đỏ* còn cấp thêm cho 紅 (*hồng*) một nét nghĩa mới (*chỉ lợi tức*); theo chúng tôi, đây là nét nghĩa chỉ có ở 紅 (*hồng*) trong tiếng Hán hiện đại, 紅 (*hồng*) trong tiếng Việt không có nét

nghĩa này. (vi) TĐTV 2006 tách nghĩa của 紅 (hồng) thành 3 nét nghĩa. Trong đó, 2 nét nghĩa đầu quy chiếu nghĩa của từ 紅 (hồng) về 2 sắc độ là *đỏ* và *đỏ nhạt* (đỏ tươi), ngoài ra còn chú thêm 1 nét nghĩa nữa là “*có tư tưởng cách mạng, tư tưởng vô sản*”. Theo chúng tôi, cách chú giải nghĩa của 紅 (hồng) trong TĐTV 2006 là cách chú giải hợp lí hơn. Trong bài viết này, chúng tôi lấy cách chú giải này để so sánh với tiếng Hán hiện đại.

Phân tích các kết hợp của *hồng*<sub>4</sub> (20/32 kết hợp) trong TĐTV 2006 chúng tôi nhận thấy: (i) chỉ có 20/32 kết hợp từ là thuộc *hồng*<sub>4</sub>. (ii) *Hồng*<sub>4</sub> luôn là yếu tố chính của các kết hợp đa tiết Hán Việt (đại bộ phận là song tiết) có cấu tạo theo kiểu chính - phụ của ngữ định danh như: *hồng lâu, hồng cầu, hồng nhan, hồng thập tự, hồng y giáo chủ...* (iii) *Hồng*<sub>4</sub> thường được quy chiếu tới các sắc độ sáng hơn là tối. (iv) Sắc thái biểu cảm của *hồng*<sub>4</sub> thiên về trung tính. (v) *Hồng*<sub>4</sub> có xu thế thiên về diễn tả ngoại giới hơn là nội giới. (vi) *Hồng*<sub>4</sub> cũng có tiềm năng tạo lên những ẩn dụ từ vựng cố định như: *vừa hồng vừa chuyên* (vừa có đạo đức cách mạng, vừa có năng lực trong công tác), *hồng nhân* (chỉ người tri kỉ với mình), *hồng trần* (chỉ cuộc đời trần tục nhiều đau khổ), *hồng quần* (chỉ phụ nữ nói chung)...

Thống kê nghĩa của từ *đỏ* trong một số bộ từ điển và tự điển tiếng Việt, chúng tôi có được kết quả ở bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2. Bảng thống kê nghĩa của từ *đỏ* qua một số TĐTV**

Stt	Nguồn	Số lượng nghĩa
01	<i>Việt Nam quốc âm tự vị</i> (Huỳnh Tịnh Của), 1895; tr. 303. [kèm 38 dẫn liệu có liên quan].	Nôm: Màu lửa, thuộc về nam phương. Màu tươi tốt. <i>đỏ lòm, đỏ chói...</i>
02	<i>Việt Nam tự điển</i> (Hội Khai trí Tiến đức), 1931; tr. 184. [kèm 7 dẫn liệu có liên quan]	Đỏ. Màu hồng: <i>Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.</i> Nghĩa bóng: Nói về lúc vận may, gặp dịp: <i>Vận đỏ để làm ăn, đánh bạc gặp canh đỏ.</i>
03	<i>Tự điển Việt – Nam – Phổ - Thông</i> (Đào Văn Tập), 1951; tr. 200. [kèm 13 dẫn liệu có liên quan]	Đỏ. 1. Màu hồng tươi và xẫm: <i>phẩm đỏ; mặt đỏ</i> 2. Gặp may (nh. Hên xui): <i>Cuộc đỏ đen.</i>
04	<i>TĐ tiếng Việt</i> (Thanh Nghị), 1951; tr. 424 [kèm 17 dẫn liệu có liên quan]	Đỏ: tt. Hồng thẫm. Nghĩa bóng: may mắn: <i>vận đỏ, số đỏ.</i>
05	<i>TĐ tiếng Việt</i> (Văn Tân chủ biên), 1967; tr. 378. [kèm 30 dẫn liệu có liên quan]	Đỏ: I.1. Có màu như màu máu: <i>Cờ nền đỏ sao vàng.</i> 2. May mắn: <i>Vận đỏ.</i> 3. Cộng sản, có tư tưởng cộng sản: <i>Vừa chuyên vừa đỏ.</i> II. Sáng, sáng lên: <i>Đỏ đèn.</i>

06	<p><i>TĐ tiếng Việt 2006</i> (Hoàng Phê chủ biên); tr 327. [kèm 38 dẫn liệu có liên quan]</p>	<p>Đỏ. tt. <b>1.</b> Có màu đỏ như màu của son, của máu. <i>Mực đỏ. Khăn quàng đỏ. Thẹn quá, mặt đỏ như gấc. Lửa đỏ rực cả góc trời.</i> <b>2.</b> (Hay đg). Ở trạng thái hoặc làm cho ở trạng thái cháy (nói về lửa). <i>Lửa đã đỏ lại bỏ thêm rom</i> (tng). <i>Đỏ lửa.</i> <b>3.</b> Thuộc về cách mạng vô sản, có tư tưởng vô sản (do coi màu đỏ là biểu tượng của cách mạng vô sản). <i>Công hội đỏ. Đội tự vệ đỏ.</i> <b>4.</b> Có được sự may mắn ngẫu nhiên nào đó; trái với <i>đen</i>. <i>Số đỏ. Gặp vận đỏ. Láy: đỏ đỏ</i> (nghĩa 1; ý mức độ ít).</p>
07	<p><i>Tự điển chữ Nôm</i> (Nguyễn Quang Hồng), 2002; tr. 345. [có chú chữ Nôm; kèm 30 dẫn liệu có liên quan]</p>	<p><b>1.</b> Màu thắm. <b>2.</b> Hoa quả chín (ngả màu vàng sẫm). <b>3.</b> Trẻ nhỏ, đứa bé. <b>4.</b> Màu tượng trưng cho vận may.</p>

Qua cách thu thập và xử lí nghĩa của *đỏ* của các bộ tự điển, từ điển nói trên, chúng tôi nhận thấy: tuy việc phân tích nghĩa và giải thích nghĩa của từ *đỏ* là không hoàn toàn như nhau song nét chung nhất, dễ nhận thấy nhất là: (i) Điều quy chiếu nghĩa của *đỏ* vào sắc độ đậm của *đỏ* (*màu lửa, màu của phẩm đỏ, hồng thắm, màu của máu, màu của son...*). (ii) Điều hướng tới những ẩn dụ, so sánh về sự may mắn, tốt lành, tích cực hay sự thay đổi theo chiều hướng tốt. (iii) *Đỏ* có sự tương liên nhất định với ý nghĩa của *hồng* song phân biệt nhau ở sắc độ (*đỏ* có sắc độ mạnh và cao hơn *hồng*), ý nghĩa và sự quy chiếu của *đỏ* trong tiếng Việt gần với ý nghĩa và sự quy chiếu của 赤 (xích) trong tiếng Hán hiện đại hơn là đối với 紅 (hồng). (iv) Rõ ràng là có sự phát triển về nghĩa của *đỏ* (*thuộc về cách mạng vô sản, có tư tưởng vô sản; có được sự may mắn ngẫu nhiên nào đó...*) so với ý nghĩa và sự quy chiếu ban đầu (đơn thuần là chỉ sắc độ của màu sắc).

Phân tích các kết hợp của *đỏ* (38 kết hợp) trong *TĐTV 2006* chúng tôi nhận thấy: (i) *đỏ* là yếu tố chính, thường nằm trong các kết hợp của những đơn vị đa tiết Hán Việt có cấu tạo theo kiểu chính - phụ của ngữ tính từ như: *đỏ au, đỏ chóc, đỏ chói...* (ii) Các sắc độ mà các kết hợp của *đỏ* quy chiếu rất đa dạng, có khi là những sắc độ sáng như: *đỏ chói, đỏ hoe, đỏ rực, đỏ ửng, đỏ au, đỏ chóc, đỏ chói....* Có khi là những sắc độ tối như: *đỏ đọc, đỏ hoét, đỏ hỏn, đỏ khè, đỏ kè, đỏ khè, đỏ loét, đỏ lòm, đỏ lừ, đỏ lụng, đỏ ngàu, đỏ như, đỏ ói, đỏ quạch...* (iii) Sắc thái biểu cảm mà các kết hợp của *đỏ* biểu thị cũng rất phong phú như: *đỏ bùng* (đỏ lên nhanh, thời gian ngắn), *đỏ gay* (diện rộng, thời gian dài), *đỏ loét* (mức độ đậm, loang lổ không đều), *đỏ ói* (mức độ đều, rộng khắp).... (iv) *Đỏ* có khả năng diễn tả tinh tế cả ngoại giới và thể giới nội tâm. (v) *Đỏ* cũng có khả năng tạo nên những ẩn dụ từ vựng, ẩn dụ tu từ như: *Công hội đỏ* (chỉ Công đoàn luôn đấu tranh vì quyền lợi của công nhân, người lao

động, đối lập với *Công đoàn vàng*); *máu đỏ da vàng* (chỉ những người có cùng chủng tộc)....

Tuy vậy, trong tiếng Việt hiện nay, vẫn tồn tại những khu vực chồng lấn trong việc tri nhận màu đỏ của người Việt. Chẳng hạn: Trong công trình *Những cây cỏ và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi [4], chúng tôi thấy rằng: có khá nhiều vị thuốc, cây thuốc có liên quan tới màu đỏ được người Việt định danh có tính tương đối (không phân biệt một cách dứt khoát giữa các sắc độ của đỏ nữa). Chẳng hạn: *hồng* bì (红皮) = *hoàng* bì (黄皮); *chu* sa (朱砂) = *đan* sa (丹砂); *đan* sâm (丹参) = *xích* sâm (赤参); *duyên* đơn (铅丹) = *hồng* đơn (红丹)....

Theo chúng tôi, nguyên nhân đầu tiên có lẽ là do việc sử dụng chung các tên thuốc, vị thuốc với y học cổ truyền Trung Quốc (có nhiều tên thuốc, vị thuốc được sử dụng cho tới nay đã tới vài ngàn năm). Nguyên nhân thứ hai là do sự vật hiện tượng luôn phát triển, biến đổi trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển của nó, dẫn tới “những nét đặc thù” của đối tượng được định danh cũng có sự biến đổi ít nhiều theo thời gian hay theo một thang độ nào đó nhưng vẫn còn là nó. Và có thể còn do những nguyên nhân khách quan khác như: do sự di thực các cây thuốc, vị thuốc từ khu vực này sang khu vực khác; do đặc điểm về thổ nhưỡng, khí hậu... của các vùng miền không giống nhau nên sinh giới ở những vùng miền khác nhau sẽ có một số đặc điểm khác nhau và sự khác nhau này thể hiện ngay trong từng họ, loài và thậm chí là ở từng cá thể.... Bởi vậy, việc định danh các đối tượng như vậy chỉ là tương đối và trên thực tế, người Việt cũng đã chấp nhận điều này.

## 2.2. Cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ dụng của các từ 红 (hồng), 赤 (xích) trong tiếng Hán hiện đại

Từ điển tiếng Hán hiện đại [8] đã thu thập, lưu giữ và giải thích khá nhiều những đơn vị dùng để phản ánh những sự vật, hiện tượng (SVHT) có *màu đỏ*, *màu hồng* và liên quan tới các sắc độ của *đỏ* và *hồng*. (Xem bảng 3)

**Bảng 3. Bảng thống kê những đơn vị dùng để phản ánh những SVHT có màu đỏ, màu hồng và liên quan tới các sắc độ của đỏ và hồng trong THHD**

Stt	Từ điển tả hồng, đỏ	Âm Hán Việt	Nghĩa	Trang
01	纒	Tán	chỉ lụa điều, lụa đỏ	716
02	绯	Phi	chỉ màu đỏ	394
03	缃	Đề	chỉ màu cam	1340
04	紺	Cám	chỉ màu đen pha màu hồng	446
05	緇	Trâu/ tru	màu bánh mật, ngăm đen	1816
06	緋	Huân	màu hồng nhạt	1597
07	赧	Noãn	màu đỏ	982
08	朱	Chu/châu	màu đỏ như màu son	1775

09	丹	<i>Dan/đơn</i>	màu đỏ tươi	263
10	茜	<i>Khiếm</i>	màu đỏ	1092
11	彤	<i>Đông</i>	màu đỏ	1368
12	絳	<i>Giáng</i>	màu đỏ thẫm	678
13	赭	<i>Giả</i>	màu đỏ	1726

Tuy là vậy nhưng phần lớn các đơn vị trên hiện rất ít sử dụng hay chỉ là những hình vị cấu tạo từ (từ tố) trong các kết hợp như: 朱墨 (chu mặc): *màu đỏ và màu đen*; 丹枫 (đơn cương): *cây bàng*; 茜纱 (khiếm sa): *thảm màu đỏ...* trong những đơn vị dùng để phản ánh những SVHT có màu đỏ, màu hồng và liên quan tới các sắc độ của *đỏ* và *hồng* có 2 đơn vị 红 (hồng) và 赤 (xích) là hai đơn vị được sử dụng nhiều, trong đó: 赤 (xích) được dùng nhiều trong ngôn ngữ viết còn 红 (hồng) xuất hiện trong cả ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói và là từ điển hình cho nhóm từ chỉ màu đỏ, màu hồng và liên can tới các sắc độ của đỏ và hồng trong THHD. Trong *Từ điển tiếng Hán hiện đại* [8] 红 (hồng) và 赤(xích) được giải thích như sau: (Xem bảng 4)

**Bảng 4. Bảng kê nghĩa của từ 赤 và 红 cùng các kết hợp của chúng trong THHD**

Nghĩa của 赤 (xích)	Nghĩa của 红 (hồng)
<ol style="list-style-type: none"> <li>Màu đỏ tươi hơi nhạt, màu son</li> <li>Màu đỏ (chỉ chung)</li> <li>Đỏ (tượng trưng cho cách mạng)</li> <li>Trung thành, son sắt: 赤心...</li> <li>Đề trần, trần truồng: 赤子...</li> <li>Không, không có gì cả: 赤贫, 赤身...</li> <li>Chỉ vàng ròng: 赤金</li> </ol> [TĐ THHD; tr. 216. Kèm 29 kết hợp]	<ol style="list-style-type: none"> <li>Đỏ, hồng</li> <li>Chỉ vải đỏ, lụa hồng</li> <li>Chỉ sự thuận lợi, thành công</li> <li>Màu tượng trưng cho cách mạng</li> <li>Chỉ lợi nhuận, lãi, tiền hoa hồng</li> </ol> [TĐ THHD; tr. 613. Kèm 75 kết hợp]

Khảo sát các kết hợp của 红 (hồng) và 赤 (xích), chúng tôi nhận thấy: 红 (hồng) và 赤 (xích) cũng là hai từ đồng nghĩa (đồng nghĩa không hoàn toàn), các nghĩa hạng của 赤 (xích) được thu thập trong từ điển nhiều hơn so với 红 (hồng) nhưng tần số sử dụng và khả năng kết hợp để sản sinh từ vựng mới của 红 (hồng) là mạnh hơn so với 赤 (xích). 红 (hồng) và 赤 (xích) đều có thể kết hợp với một số đơn vị để tạo ra những ẩn dụ tu từ như: ẩn dụ về cách mạng, về sự thành công.... Nhưng 赤 (xích) thường được quy chiếu về những gam màu đậm hơn so với 红 (hồng) và cũng có một số trường hợp mà sự quy chiếu về thang độ của 红 (hồng) và 赤 (xích) là rất khó phân biệt (có chồng lấn). Nhìn về tổng quan, 赤 (xích) thiên về chỉ nội giới còn 红 (hồng) thiên về chỉ ngoại giới.

### 3. Những điểm tương đồng và khác biệt

Về những điểm tương đồng và khác biệt giữa *hông*, *đỏ* trong tiếng Việt và 红 (*hông*) và 赤 (*xích*) trong THHĐ, chúng tôi nhận thấy: (i) Tiếng Việt và THHĐ đều là những ngôn ngữ có nhiều đơn vị dùng để phản ánh những SVHT có thuộc tính “đỏ” hay “hông” và số lượng những đơn vị sử dụng chung trong cả hai ngôn ngữ là khá nhiều, đó là do những nguyên nhân sâu xa từ lịch sử để lại. (ii) Xét về số lượng thì THHĐ có nhiều đơn vị dùng để phản ánh những SVHT có thuộc tính “đỏ” hay “hông” hơn tiếng Việt. (iii) Nếu như trong tiếng Việt, hai từ *hông* và *đỏ* là hai đơn vị được sử dụng chính thì trong THHĐ 红 (*hông*) và 赤 (*xích*) lại là những từ điển hình dùng để phản ánh những SVHT có thuộc tính “đỏ” hay “hông”. (iv) Trong hai đơn vị *hông* và *đỏ* của tiếng Việt thì *đỏ* có xu hướng phát triển các nét nghĩa mạnh hơn và có tần số sử dụng cao hơn so với *hông*. Trong THHĐ, 赤 (*xích*) tuy có nhiều nét nghĩa hơn so với 红 (*hông*) song tần số sử dụng của 红 (*hông*) lại cao hơn nhiều so với 赤 (*xích*). (v) *Hông* và *đỏ* trong tiếng Việt cũng như 红 (*hông*) và 赤 (*xích*) trong THHĐ đều là những màu sắc được sử dụng để tạo nên nhiều ẩn dụ tu từ với nhiều sắc thái biểu cảm như: ẩn dụ về cách mạng, về sự may mắn, tốt đẹp....

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Tất Lợi (2005), *Những cây cỏ và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Y học.
3. Lý Lạc Nghị, Jim Waters (1997), *Tìm về cội nguồn chữ Hán*, Nxb Thế giới.
4. Hoàng Phê (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
5. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐH và THCN.
6. Nguyễn Thiện Giáp (2009) *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục.
7. 符准清 ‘Phù Phó Thanh’ (1996), 《词义的分析 and 描写》 ‘*Từ nghĩa đích phân tích hòa miêu tả*’ 语文出版社 ‘Ngữ văn xuất bản xã’.
8. 商务印书馆 ‘Thương vụ ấn thư quán’ (2005), 《现代汉语词典》 ‘*Hiện đại Hán ngữ từ điển*’.

### CHÍNH SÁCH “GIÁO HÓA” CỦA TRIỀU NGUYỄN ...

(Tiếp theo trang 127)

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Cung (1998), *Lịch sử vùng cao qua Vũ man tạp lục thư*, Nxb Nhật Lệ.
2. Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam (2001), *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (X-XIX)*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
3. Henri Maitre (2008), *Rừng người Thượng (Phần III)*, Nxb Tri thức, HN.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T1)*, Nxb Giáo dục, HN.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T2)*, Nxb Giáo dục, HN.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T3)*, Nxb Giáo dục, HN.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T4)*, Nxb Giáo dục, HN.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T5)*, Nxb Giáo dục, HN.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T6)*, Nxb Giáo dục, HN.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (T7)*, Nxb Giáo dục, HN.